

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18290/QĐ-UBND

Củ Chi, ngày 06 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về giao dự toán bổ sung chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với
các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2023 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khốa X, tại kỳ họp thứ tám về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Khốa X, tại kỳ họp thứ tám về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 4312/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Khốa XI, tại kỳ họp thứ sáu về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 16266/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ cơ quan chuyên môn huyện;

Căn cứ Quyết định số 16349/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện.



Căn cứ Quyết định số 16350/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với 98 đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục và đào tạo huyện giai đoạn 2022-2026.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Công văn số 2900/TCKH ngày 04 tháng 12 năm 2023 về giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đối với các đơn vị giáo dục và đào tạo huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và các đơn vị trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện số tiền **38.095.125.343 đồng** (Ba mươi tám tỷ, không trăm chín mươi lăm triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn, ba trăm bốn mươi ba đồng) để thực hiện các chế độ, chính sách phát sinh so với dự toán giao đầu năm (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

(Lưu ý: Giá trị dự toán nêu trên chỉ dùng làm cơ sở Ủy ban nhân dân huyện xem xét bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 để thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh, không làm cơ sở thanh quyết toán trực tiếp. Trên cơ sở hướng dẫn và chịu trách nhiệm thẩm định của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, các đơn vị trường học trên địa bàn huyện thực hiện chính sách hỗ trợ đảm bảo đúng đối tượng, đúng định mức, đúng chế độ, chính sách theo quy định.

Nguồn kinh phí:

+ Căn đối từ Phụ lục 01, Khoản II.1 – Sự nghiệp Giáo dục theo Quyết định số 16349/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, số tiền 38.095.125.343 đồng.

Ghi chú: Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), số tiền: giảm 51.272.000 đồng do thay đổi số học sinh so với dự toán giao đầu năm được giữ lại ngân sách huyện theo quy định để thực hiện các chính sách tiền lương, sẽ điều chỉnh giảm theo quy định.

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu có liên quan đến chế độ chính sách, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc tổ chức triển khai thực hiện và thanh quyết toán đảm bảo chặt chẽ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách phát triển giáo dục mầm non ở địa bàn có khu công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện:

- Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí được bổ sung theo hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện có liên quan đến các chế độ.

- Căn cứ dự toán bổ sung ngân sách năm 2023 được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện trong việc đảm bảo thực hiện đúng chế độ, định mức, dự toán chi ngân sách nhà nước được giao.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Củ Chi, Trưởng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện và Thủ trưởng các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách trực thuộc ngành giáo dục và đào tạo huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- TT.UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Lưu: VT, P.TCKH.02.NTNThuy.112

McBot

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Thanh Hiền



PHỤ LỤC
BỔ SUNG KINH PHÍ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 18290/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Cú Chi)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN TRƯỞNG	Tổng cộng phân bổ	Kinh phí không thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên												Kinh phí thường xuyên	Kinh phí thường xuyên								10% thực hiện tiết kiệm CCTL		
				Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2021/NĐ-CP NH 2022-2023	Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Hỗ trợ MN theo NQ27/2021 (KCN)- ND 105/2020/ND-CP	KP cấp bù học phí theo NQ 17 NH 2022-2023	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HK11-NH: 2022 - 2023)	Phụ trội NH 2022-2023	KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 (1490)	KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017	Phụ cấp nhân viên y tế	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật (1.490)	Phụ cấp vùng sâu	Trợ cấp nghỉ việc		Kinh phí thỉnh giảng	Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Tăng lương do thay đổi CDN (1.490)	Nâng bậc lương năm 2023	Nhân sự tăng (1.490)	Nhân sự giảm (1.490)	Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.490)	KP cho BC dự kiến tuyển dụng trong năm		Kinh phí BV, phục vụ	
A	B	1=2+16	2=3+...15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+...24	17	18	19	20	21	22	23	24		
	TỔNG CỘNG	38.095.125.343	19.091.313.060	242.400.000	82.560.000	1.328.160.000	(108.990.000)	1.179.150.000	10.183.089.098	2.415.753.307	372.870.000	(12.150.000)	492.539.790	284.900.000	883.021.976	1.748.008.889	19.003.812.283	(461.445.064)	28.958.718.620	(5.844.312.504)	3.853.198.248	(6.714.877.849)	(1.480.830.695)	(1.567.613.950)	2.260.975.477	(51.272.000)	
I	KHỐI MẦM NON	6.363.748.823	3.477.775.474	242.400.000	48.000.000	0	0	47.550.000	0	2.415.753.307	372.870.000	0	0	21.700.000	329.502.167	0	2.885.973.349	3.192.666	3.695.776.322	(1.561.537.780)	584.815.390	(990.725.560)	(4.772.169)	661.888.060	497.336.420	354.000	
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	142.617.373	65.213.931	11.200.000	6.300.000	0	0	3.750.000	0	86.083.931	(42.120.000)	0	0	0	0	0	77.403.442	(2.756.000)	153.104.761	(49.763.420)	0	0	(1.006.317)	12.752.910	(34.948.492)	(304.000)	
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	176.853.073	86.061.475	2.880.000	2.700.000	0	0	0	0	67.891.475	12.590.000	0	0	0	0	0	90.791.598	2.280.333	137.933.205	(31.811.450)	0	0	(56.273.388)	24.097.770	14.563.128	253.000	
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	216.794.870	59.166.455	1.440.000	0	0	0	0	0	57.726.455	0	0	0	0	0	0	157.628.415	5.927.667	94.540.838	(26.755.260)	0	0	6.562.944	6.376.450	70.975.776	659.000	
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	279.472.427	162.442.525	7.200.000	5.400.000	0	0	3.750.000	0	122.442.525	23.650.000	0	0	0	0	0	117.029.902	11.856.333	162.939.572	(75.477.700)	0	0	1.511.373	11.344.860	4.855.464	1.317.000	
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	252.734.211	103.138.560	8.320.000	2.700.000	0	0	3.300.000	0	61.018.560	27.800.000	0	0	0	0	0	149.595.651	9.120.333	77.758.690	(19.858.370)	0	0	1.657.378	39.534.020	41.383.600	1.013.000	
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	183.341.333	63.601.410	4.320.000	1.800.000	0	0	2.250.000	0	71.881.410	(16.650.000)	0	0	0	0	0	119.739.923	(10.051.667)	95.682.990	(46.087.520)	0	0	994.866	4.968.400	74.212.864	(1.115.000)	
7	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 1	163.709.655	190.829.332	3.680.000	0	0	0	2.250.000	0	59.160.372	28.130.000	0	0	0	97.608.960	0	(27.119.677)	(2.736.000)	109.855.260	(28.194.180)	0	0	(43.265.428)	(40.853.271)	12.752.910	(34.678.968)	(304.000)
8	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 2	113.181.418	89.520.138	0	0	0	0	0	0	115.070.138	(25.550.000)	0	0	0	0	0	23.661.280	(6.840.000)	176.547.609	(73.109.520)	19.837.860	(85.019.400)	(18.794.319)	0	11.039.050	(760.000)	
9	Mầm non Thị Trấn Cù Chi 3	255.681.500	107.955.832	800.000	0	0	0	0	0	217.835.832	(110.680.000)	0	0	0	0	0	147.725.668	7.752.333	138.880.970	(50.238.790)	60.411.007	(91.766.634)	(11.808.066)	57.388.100	37.106.748	861.000	
10	Mầm non Thái Mỹ	165.906.376	165.939.978	5.760.000	0	0	0	2.250.000	0	127.779.978	21.050.000	0	0	9.100.000	0	0	(33.602)	(6.384.333)	117.173.175	(27.162.200)	0	0	(90.539.993)	(15.697.025)	17.721.310	4.855.464	(709.000)
11	Mầm non Trung Lập Hạ	178.706.199	106.671.793	11.520.000	2.700.000	0	0	2.250.000	0	54.767.288	18.850.000	0	0	700.000	15.884.505	0	72.034.406	10.944.000	87.479.004	(43.690.780)	0	0	(11.417.500)	148.368	6.376.450	22.194.864	1.216.000
12	Mầm non Trung Lập Thượng	103.688.242	33.820.880	10.080.000	2.700.000	0	0	0	0	24.140.880	(3.100.000)	0	0	0	0	0	69.867.362	(455.667)	32.688.609	(58.656.760)	0	0	26.933.148	0	69.358.032	(51.000)	
13	Mầm non Nhuận Đức	31.979.185	88.857.636	11.520.000	1.800.000	0	0	0	0	54.547.636	17.490.000	0	0	3.300.000	0	0	(56.878.451)	7.752.333	69.483.765	(105.549.360)	0	0	(63.153.948)	9.082.939	25.505.820	0	861.000
14	Mầm non An Nhơn Tây	286.042.021	144.177.018	5.760.000	1.800.000	0	0	0	0	80.587.018	46.230.000	0	0	9.800.000	0	0	141.865.003	(5.016.333)	112.663.959	(19.469.350)	0	0	28.180.907	25.505.820	0	(557.000)	
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	52.212.320	55.035.904	8.640.000	1.800.000	0	0	2.250.000	0	42.345.904	0	0	0	0	0	0	(2.823.584)	4.104.000	62.471.571	(19.042.290)	0	0	4.725.975	19.129.360	(74.212.200)	456.000	
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	323.968.469	184.173.080	0	0	0	0	0	0	31.861.460	24.400.000	0	0	13.300.000	114.611.620	0	139.795.389	1.823.667	114.777.369	(52.245.720)	0	0	(70.566.102)	(9.677.425)	36.850.680	118.832.920	203.000
17	Mầm non Phú Hòa Đông	213.126.262	102.166.724	15.680.000	0	0	0	2.250.000	0	87.686.724	4.950.000	0	0	(8.400.900)	0	0	110.959.538	(6.840.000)	142.737.716	(38.991.300)	0	0	(3.668.188)	17.721.310	0	(760.000)	
18	Mầm non Phước Vĩnh An	306.001.750	116.028.565	17.280.000	900.000	0	0	4.500.000	0	45.758.563	47.590.000	0	0	0	0	0	189.973.187	5.472.000	86.961.876	(26.108.570)	55.215.377	(19.579.196)	40.043.074	38.258.730	9.709.896	608.000	
19	Mầm non Tân Thành Đông	254.476.899	140.560.518	0	0	0	0	0	0	80.410.518	30.350.000	0	0	9.800.000	0	0	113.916.381	(13.224.333)	171.778.556	(92.212.370)	0	0	(1.396.912)	25.505.820	23.465.620	(1.469.000)	
20	Mầm non Trung An 1	135.336.548	90.135.703	1.440.000	1.800.000	0	0	0	0	96.005.703	(13.310.000)	0	0	4.200.000	0	0	45.200.845	(3.191.667)	41.681.925	(22.543.550)	0	0	(53.892.853)	(2.871.400)	44.635.190	41.383.200	(355.000)
21	Mầm non Trung An 2	118.503.485	59.252.504	1.440.000	1.800.000	0	0	0	0	52.012.504	5.400.000	0	0	(1.400.000)	0	0	59.259										

STT	TÊN TRƯỞNG	Tổng cộng phân bổ	Kinh phí không thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên												Kinh phí thường xuyên	Kinh phí thường xuyên									10% thực hiện tiết kiệm CCTL	
				Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em Mẫu giáo theo Nghị định 105/2011/NĐ-CP NH 2022-2023	Chính sách hỗ trợ học sinh là dân tộc thiểu số theo NQ 23/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	Hỗ trợ MN theo NQ27/2021 (KCN)- ND 105/2020/ND-CP	KP cấp bù học phí theo NQ 17 NH 2022-2023	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81 (HKII-NH: 2022 - 2023)	Phụ trội NH 2022-2023	KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 (1490)	KP theo NQ04/2017/N Q-HĐND ngày 6/7/2017	Phụ cấp nhân viên y tế	KP giáo viên dạy học sinh khuyết tật (1.490)	Phụ cấp vùng sâu	Trợ cấp nghỉ việc	Kinh phí thỉnh giảng	Hoạt động TX Định mức / Hs: MN: 1.520.000 TH: 960.000 THCS: 720.000	Tăng lương do thay đổi CDNN (1.490)	Năng bậc lương năm 2023	Nhân sự tăng (1.490)	Nhân sự giảm (1.490)	Phụ cấp thâm niên nhà giáo (1.490)	KP cho BC dự kiến tuyển dụng trong năm	Kinh phí BV, phục vụ			
22	TH Phạm Văn Cội	479.431.270	121.976.448	0	0	0	0	19.500.000	89.213.696	0	0	(4.500.000)	23.362.752	(5.600.000)	0	0	357.454.822	(23.904.000)	367.033.473	(17.647.429)	0	(38.834.030)	27.228.668	43.578.140	0	(2.656.000)	
23	TH Nhuận Đức	107.815.463	10.326.327	0	0	0	0	6.750.000	15.759.994	0	0	0	(16.383.667)	4.200.000	0	0	97.489.136	(6.912.000)	235.763.520	(45.572.020)	0	(72.294.870)	(54.231.944)	45.591.650	(4.855.200)	(768.000)	
24	TH An Nhơn Tân	59.537.948	69.627.770	0	0	0	0	15.000.000	45.760.365	0	0	0	3.367.405	3.500.000	0	0	(10.089.822)	(9.504.000)	204.238.934	(21.297.833)	0	(119.526.650)	(93.605.493)	34.459.820	(4.854.600)	(1.056.000)	
25	TH Phú Mỹ Hưng	277.824.855	212.461.560	0	0	0	0	14.700.000	85.616.614	0	0	900.000	111.244.946	0	0	0	63.363.295	(1.728.000)	316.355.062	(49.146.920)	0	(62.694.720)	(44.534.677)	50.682.960	(143.570.400)	(192.000)	
26	TH Thái Mỹ	376.191.252	168.861.997	0	0	0	0	47.550.000	114.411.425	0	0	0	(4.999.428)	11.900.000	0	0	207.329.255	(21.312.000)	316.723.952	(87.834.920)	82.988.380	(58.353.540)	(59.579.137)	39.551.120	(4.854.600)	(2.368.000)	
27	TH Phước Hiệp	504.516.118	60.150.059	0	0	0	0	8.250.000	46.052.239	0	0	0	5.847.820	0	0	0	444.366.059	(18.720.000)	374.562.413	(62.672.835)	0	0	(56.288.639)	125.643.120	81.842.000	(2.080.000)	
28	TH Bình Mỹ	333.103.381	79.756.484	0	0	0	0	39.750.000	18.205.216	0	0	0	20.401.268	1.400.000	0	0	253.346.897	(2.304.000)	187.699.691	(22.423.510)	0	0	38.976.126	27.354.990	24.043.600	(256.000)	
29	TH Bình Mỹ 2	515.522.027	176.530.574	0	0	0	0	18.150.000	58.450.924	0	0	(900.000)	63.029.650	37.800.000	0	0	338.991.453	(7.200.000)	443.252.893	(71.251.891)	74.108.580	(278.652.030)	(44.505.059)	112.497.760	110.741.200	(800.000)	
30	TH Phước Thành	567.419.636	203.407.596	0	0	0	0	12.750.000	201.810.708	0	0	0	(11.153.112)	0	0	0	364.012.040	(15.840.000)	338.887.801	(47.406.080)	54.321.230	(61.408.570)	33.406.949	66.906.110	(4.855.400)	(1.760.000)	
31	TH Trung An	580.698.025	117.521.941	0	0	0	0	20.100.000	81.321.941	0	0	0	0	16.100.000	0	0	463.176.084	(12.672.000)	475.925.848	(50.410.444)	0	0	(57.059.370)	48.669.450	58.722.600	(1.408.000)	
32	TH Nguyễn Thị Lăng	677.644.100	273.268.996	0	0	0	0	38.250.000	123.645.122	0	0	0	111.373.874	0	0	0	404.375.104	(9.792.000)	306.969.156	(47.922.302)	33.157.570	(32.496.300)	14.787.260	98.288.120	41.383.600	(1.088.000)	
33	TH Thị Trấn Cù Chi 2	341.870.081	28.318.622	0	0	0	0	3.750.000	25.026.881	0	0	0	(458.259)	0	0	0	313.551.459	18.720.000	220.640.458	(20.709.523)	0	(12.472.350)	(22.710.416)	59.801.290	70.282.000	2.080.000	
34	TH Tân Tiến	473.135.404	460.521.584	0	0	0	0	21.000.000	444.316.326	0	0	1.800.000	(6.594.742)	0	0	0	12.613.820	(14.688.000)	435.383.167	(99.804.040)	129.035.790	(223.748.150)	(27.103.547)	(198.945.400)	12.484.000	(1.632.000)	
35	TH Tân Thành Đông 3	308.784.678	92.309.458	0	0	0	0	3.000.000	110.569.854	0	0	(1.350.000)	(19.910.396)	0	0	0	216.475.220	(864.000)	312.120.067	(39.081.050)	0	0	(135.778.407)	61.814.810	18.263.800	(96.000)	
36	TH Phú Hòa Đông	297.549.739	135.902.612	0	0	0	0	30.750.000	69.469.941	0	0	0	30.182.671	3.500.000	0	0	163.647.127	(12.960.000)	339.257.635	(69.509.670)	0	(21.254.850)	(119.927.258)	52.696.470	(4.355.200)	(1.440.000)	
37	TH Trung Lập Thượng	349.316.186	142.883.348	0	0	0	0	12.000.000	122.499.228	0	0	(1.350.000)	(3.565.880)	13.300.000	0	0	206.432.838	(9.504.000)	181.170.673	(33.683.840)	0	(25.534.290)	(6.772.835)	70.933.130	29.824.000	(1.056.000)	
38	TH Nhuận Đức 2	14.493.021	2.513.167	0	0	0	0	3.000.000	0	0	0	(3.600.000)	5.913.167	(2.800.000)	0	0	11.979.854	(3.168.000)	181.446.514	(8.900.921)	0	(134.447.920)	(62.264.899)	34.459.820	4.855.260	(352.000)	
39	TH An Phú 2	498.576.245	76.542.751	0	0	0	0	15.750.000	35.696.043	0	0	0	19.496.708	5.600.000	0	0	422.033.494	(8.964.000)	286.679.513	(28.480.837)	0	0	(12.643.242)	50.682.960	133.859.800	(896.000)	
40	TH An Phước	394.183.452	125.804.080	0	0	0	0	17.250.000	93.856.834	0	0	0	14.697.246	0	0	0	268.379.372	(6.912.000)	206.425.686	(24.672.395)	0	0	(90.376.329)	61.814.810	122.300.200	(768.000)	
III	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	15.331.963.743	8.819.297.361	0	34.560.000	0	(108.990.000)	517.200.000	6.274.966.584	0	0	5.850.000	(314.923.807)	194.600.000	468.025.695	1.748.008.889	6.512.666.382	266.328.000	11.763.078.656	(2.387.848.210)	1.988.759.638	(1.335.295.089)	539.847.860	(4.584.081.460)	261.876.987	29.592.000	
1	THCS Tân Phú Trung	1.739.573.404	1.454.756.283	0	7.830.000	0	(11.900.000)	24.600.000	1.028.456.498	0	0	0	121.972.296	0	27.993.600	255.803.889	284.817.121	30.024.000	1.105.757.432	(200.375.600)	295.088.400	(352.396.048)	15.162.887	(608.443.950)	0	3.336.000	
2	THCS Bình Hòa	1.067.299.532	491.219.587	0	2.160.000	0	(16.450.000)	37.500.000	324.434.460	0	0	4.500.000	30.435.127	35.000.000	0	0	376.079.945	23.760.000	538.332.900	(150.449.310)	318.979.809	(13.722.900)	18.755.000	(169.266.590)	9.710.096	2.640.000	
3	THCS Hòa Phú	981.548.791	634.672.829	0	2.970.000	0	(7.070.000)	20.250.000	430.225.585	0	0	0	135.777.244	30.800.000	0	0	21.720.000	346.875.962	8.856.000	445.000.255	(83.529.920)	148.616.244	(103.813.739)	1.452.034	(153.627.440)	83.922.528	984.000
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	417.062.476	301.456.148	0	0	0	0	35.700.000	177.677.334	0	0	0	19.458.814	11.200.000	0	0	57.420.000	115.606.328	7.992.000	406.220.711	(77.805.340)	85.118.895	(187.972.738)	3.211.106	(126.013.570)	4.855.264	888.000
5	THCS Nhuận Đức	353.714.601	145.451.075	0	1.350.000	0	(2.870.000)	5.250.000	43.210.400	0	0	0	20.215.675	18.200.000	0	0	60.095.000	208.263.526	3.024.000	227.474.816	(56.706.790)	0	(21.407.724)	11.506.630	4.838.530	39.534.064	336.000
6	THCS Phạm Văn Cội	195.305.059	8.170.868	0	810.000	0	0	12.750.000	93.798.048	0	0	0	(100.587.180)	1.400.000	0	0	187.134.191	13.608.000	384.155.203	(56.845.740)	0	(9.774.214)	15.036.012	(84.832.470)	(74.212.600)	1.512.000	
7	THCS Phú Hòa Đông	733.461.219	94.302.807	0	2.430.000	0	(3.430.000)	29.250.000	23.392.356	0	0	0	(21.089.549)	14.700.000	0	0	49.050.000	639.158.412	10.584.000	622.491.786	(116.505.820)	154.522.617	0	(638.325)	(82.589.710)	51.093.864	1.176.000
8	THCS Phú Mỹ Hưng	175.624.182	304.178.211	0	270.000	0	(6.930.000)	15.000.000	196.015.536	0	0	1.350.000	12.702.675	2.800.000	0	0	82.970.000	(128.554.029)	(2.160.000)	216.003.572	(56.639.990)	0	(33.621.105)	18.028.154	(294.505.260)	24.340.600	(240.000)
9	THCS Phước Hiệp	324.137.156	322.746.836	0	810.000	0	(5.740.000)	19.500.000	222.026.849	0	0	0	(57.360.013)	0	0	0	143.510.000	1.390.320	6.912.000	181.085.101	(35.994.710)	0	0	7.589.369	(217.213.430)	59.011.990	768.000
10	THCS Phước Thành	655.278.289	574.705.723	0	0	0	(13.510.000)	36.000.000	611.783.321	0	0	0	(78.047.398)	0	0	0	18.480.000	80.572.566	8.640.000	423.152.712	(137.048.820)	114.471.090	(15.898.896)	38.612.508	(409.154.260)	57.798.232	960.000
11	THCS Phước Vĩnh An	779.895.474	795.826.571	0	1.890.000	0	(7.630.000)	54.000.000	401.621.990	0	0	0	(54.805.014)	0	217.889.595	182.860.000	(15.931.097)	15.120.000	466.179.721	(76.544.510)	36.803.160	(77.477.206)	(3.041.364)	(307.613.130)	(69.357.768)	1.680.000	
12	THCS Thị Trấn Cù Chi	726.600.775	296.397.578	0	540.000	0	(7.420.000)	12.900.000	144.759.680	0	0	0	(43.982.102)	0	0	0	189.600.000	430.203.197	12.960.000	463.346.726	(94.643.050)	120.400.488	(68.605.551)	30.497.454	(98.355.870)	64.502.800	1.440.000
13	THCS Tân An Hội	460.434.270	625.353.084	0	2.700.000	0	0	8.250.000	423.175.707	0	0	0	(46.452.623)	0	0	0	237.680.000	(164.918.814)	10.368.000	452.122.897	(117.932.260)	0	(132.563.214)	(3.808.137)	(342.376.280)	(31.629.800)	1.152.000
14	THCS Tân Thành Tân	457.157.240	196.317.309	0	2.430.000	0	0	1.500.000	158.847.309	0	0	0	0	0	0	0	33.540.000	260.839.931	3.672.000	310.329.991	(67.259.470)	44.208.000	0	36.801.180	(33.157.570)	(33.754.200)	408.000
15	THCS Trung An	375.697.851	53.453.487	0	1.350.000	0	0	15.750.000	58.989.223	0	0	0	(81.675.756)	28.100.000	0	0	55.940.000	322.244.364	13.176.000	411.415.789	(46.414.550)	100.901.997	(93.489.543)	51.196.243	(110.418.880)	(4.122.692)	1.464.000
16	THCS An Phú	237.457.945	104.476.630	0	0	0	0	27.750.000	70.372.684	0	0	0	(12.846.054)	2.100.000	0	0	17.100.000	132.981.315	(6.048.000)	281.313.642	(53.107.760)	0	0	5.778.483	(90.374.420)	(4.580.630)	(672.000)
17	THCS Tân Tiến	310.333.032	256.119.005	0																							